

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Phú Yên Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Nguyễn Mạnh Hùng
	Ngày ký	Phú Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2025
	Chức danh	Q.CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Nguyễn Thị Thanh Phương
	Ngày ký	Phú Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéo là không thực hiện thống kê

Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC
06 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Phú Yên
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
				Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:		Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Đ48							
										Thi hành xong	Đình chỉ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	2,641	7,128	3,173	3,955	94	5	7,029	5,366	2,820	2,762	58	2,539	7	1,417	239	2	5	4,209	52.55%
I	Tổng số việc chủ động	2,062	4,622	1,390	3,232	57	4	4,561	3,787	2,535	2,533	2	1,252		674	98	1	1	2,026	66.94%
1	Kinh doanh, thương mại	41	205	90	115	12	-	193	157	77	77	-	80		32	4	-	-	116	49.04%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	772	1,135	109	1,026	2	1	1,132	1,095	933	933	-	162		36	1	-	-	199	85.21%
4	Lao động	1	1	-	1	-	-	1	1	1	1	-	-		-	-	-	-	-	100.00%
5	Dân sự	754	2,056	778	1,278	9	2	2,045	1,581	924	923	1	657		371	91	1	1	1,121	58.44%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	-	5	5	-	1	-	4	3	1	1	-	2		1	-	-	-	3	33.33%
7	Dân sự trong hình sự	494	1,220	408	812	33	1	1,186	950	599	598	1	351		234	2	-	-	587	63.05%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	579	2,506	1,783	723	37	1	2,468	1,579	285	229	56	1,287	7	743	141	1	4	2,183	18.05%
1	Kinh doanh, thương mại	28	207	170	37	1	-	206	129	13	12	1	116	-	71	6	-	-	193	10.08%
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	67	270	192	78	3	-	267	165	27	20	7	138	-	100	2	-	-	240	16.36%
4	Lao động	-	5	4	1	-	-	5	4	2	2	-	2	-	1	-	-	-	3	50.00%
5	Dân sự	410	1,732	1,224	508	16	1	1,715	1,150	194	150	44	949	7	437	124	1	3	1,521	16.87%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
7	Dân sự trong hình sự	75	292	193	99	17	-	275	131	49	45	4	82	-	134	9	-	1	226	37.40%
B	Ủy thác xử lý tài sản																			
1	Đơn vị ủy thác đi					-					-									
2	Đơn vị nhận ủy thác				-						-									

Phú Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Phú Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Q.CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Phương

Nguyễn Mạnh Hùng

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình THA	2	56
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-	-
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	54
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	1	2
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	1	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	98	148
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	1
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	7
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	97	135
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	1	4
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	1
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	1
3	Số tạm đình chỉ THA	1	1
3.1	Khoản 1 Điều 49	1	1
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	1	1
3.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	674	743
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	601	644
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	66	89
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	7	10
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	4	-
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU [*] về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	4	-
6	Trường hợp khác	1	4
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	1	4
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng	933	1,070

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng có sổ theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN
03 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Phú Yên

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

ST T	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chí THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Đ48									
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA											
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
A	Tổng số	2,362,932,421	1,871,508,819	491,423,602	35,383,317	6,970,669	2,320,578,435	799,997,601	121,797,623	103,673,518	18,124,105	-	677,782,141	417,837	1,410,648,997	101,218,059	7,925,716	788,062	2,198,780,812	15.22%			
I	Tổng số việc chủ động	89,531,993	37,441,373	52,090,620	7,598,784	1,600	81,931,609	69,131,855	21,555,484	21,095,151	460,333	-	47,576,371		10,654,956	1,878,395	252,016	14,387	60,376,125	31.18%			
1	Kinh doanh, thương mại	7,941,973	3,206,860	4,735,113	758,412	-	7,183,561	5,846,696	2,556,422	2,556,422	-	-	3,290,274		1,222,246	114,619	-	-	4,627,139	43.72%			
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!			
3	Hôn nhân và gia đình	2,376,245	1,385,181	991,064	54,672	300	2,321,273	1,948,808	936,015	936,015	-	-	1,012,793		367,093	5,372	-	-	1,385,258	48.03%			
4	Lao động	540	-	540	-	-	540	540	540	540	-	-	-		-	-	-	-	-	100.00%			
5	Dẫn sự	23,942,023	10,335,970	13,606,053	204,153	900	23,736,970	17,901,037	6,095,732	5,644,740	450,992	-	11,805,305		3,980,609	1,588,921	252,016	14,387	17,641,238	34.05%			
6	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	282,131	282,131	-	139,787	-	142,344	127,324	697	697	-	-	126,627		15,020	-	-	-	141,647	0.55%			
7	Dẫn sự trong hình sự	54,989,081	22,231,231	32,757,850	6,441,760	400	48,546,921	43,307,450	11,966,078	11,956,737	9,341	-	31,341,372		5,069,988	169,483	-	-	36,580,843	27.63%			
II	Tổng số việc theo yêu cầu	2,273,400,428	1,834,067,446	439,332,982	27,784,533	6,969,069	2,238,646,826	730,865,746	100,242,139	82,578,367	17,663,772	-	630,205,770	417,837	1,399,994,041	99,339,664	7,673,700	773,675	2,138,404,687	13.72%			
1	Kinh doanh, thương mại	1,385,493,215	1,180,173,322	205,319,893	2,079,236	-	1,383,413,979	319,792,571	31,974,037	31,122,079	851,958	-	287,818,534	-	1,061,149,092	2,472,316	-	-	1,351,439,942	10.00%			
2	Phá sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!			
3	Hôn nhân và gia đình	37,331,435	29,025,938	8,305,497	1,002,901	-	36,328,534	18,267,255	3,405,873	2,753,700	652,173	-	14,861,382	-	17,948,338	112,941	-	-	32,922,661	18.64%			
4	Lao động	450,609	378,609	72,000	-	-	450,609	346,609	100,200	100,200	-	-	246,409	-	104,000	-	-	-	350,409	28.91%			
5	Dẫn sự	759,591,149	561,768,955	197,822,194	23,823,565	6,969,069	728,798,515	365,297,904	63,189,898	47,626,989	15,562,909	-	301,690,169	417,837	281,682,409	73,526,652	7,673,700	617,850	665,608,617	17.30%			
6	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	#DIV/0!			
7	Dẫn sự trong hình sự	90,534,020	62,720,622	27,813,398	878,831	-	89,655,189	27,161,407	1,572,131	975,399	596,732	-	25,589,276	-	39,110,202	23,227,755	-	155,825	88,083,058	5.79%			
B	Ủy thác xử lý tài sản																						
1	Đơn vị ủy thác đi																						
2	Đơn vị nhận ủy thác																						

Phú Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phú Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2025
Q.CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Phương

Nguyễn Mạnh Hùng

PHÂN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Chỉ tiêu		Chủ động	Theo yêu cầu
		1	2
1	Số đình chỉ THA	460,333	17,663,772
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-	252,000
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	16,810,686
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	450,992	601,086
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	9,341	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoãn THA	1,878,395	99,757,501
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	417,837
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	1,860,406	98,371,680
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	17,989	912,398
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	55,586
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	55,586
3	Số tạm đình chỉ THA	252,016	7,673,700
3.1	Khoản 1 Điều 49	252,016	7,673,700
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ		-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	252,016	7,673,700
4.2	Khoản 2 Điều 49		
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	10,654,956	1,399,994,041
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	8,766,853	1,194,986,255
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	-	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	1,365,053	19,679,083
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	523,050	185,328,703
5	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	142,344	-
5.1	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTU về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐ tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	142,344	-
6	Trường hợp khác	14,387	773,675
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	14,387	773,675
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng	76,859,065	642,471,472

*Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng có số theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.

* Các ô gạch chéo không thực hiện thống kê

Đơn vị tính: Việc và %, 1.000 VNĐ

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA			Trường hợp khác
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc	4,282	1,213	3,069	55	4	4,223	3,538	2,396	2,394	2		1,142		612	71	1	1	1,827	0.68
II	Tổng số tiền	78,048,856	35,398,737	42,650,119	7,370,570	1,600	70,676,686	58,550,456	16,401,987	15,941,654	460,333	-	42,148,469		10,192,937	1,666,890	252,016	14,387	54,274,699	0.28
1	Ấn phí, lệ phí	26,216,000	16,789,621	9,426,379	1,155,117	1,300	25,059,583	15,701,202	3,577,582	3,538,249	39,333	-	12,123,620		7,425,088	1,666,890	252,016	14,387	21,482,001	0.23
2	Phạt	12,854,117	6,812,657	6,041,460	758,156	-	12,095,961	10,643,084	1,765,747	1,765,747	-	-	8,877,337		1,452,877	-	-	-	10,330,214	0.17
3	Tịch thu, Truy thu	30,391,824	10,883,216	19,508,608	5,457,297	-	24,934,527	23,619,555	4,403,179	4,403,179	-	-	19,216,376		1,314,972	-	-	-	20,531,348	0.19
4	Thu khác	8,586,915	913,243	7,673,672	-	300	8,586,615	8,586,615	6,655,479	6,234,479	421,000	-	1,931,136		-	-	-	-	1,931,136	0.78

Phú Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phú Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2025
Q.CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Phương

Nguyễn Mạnh Hùng

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số:
05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
06 tháng/năm 2025**

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Phú Yên

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: Bản án, quyết định, việc và %

[illegible]

2.3	Đặng Thanh Hải	242	91	151	-	-	242	201	103	102	1	98	-	39	2	-	-	139	51.24%
2.4	Huỳnh Thị Thương	315	163	152	2	-	313	228	122	117	5	105	1	71	14	-	-	191	53.51%
2.5	Huỳnh Công Thành	261	138	123	-	-	261	213	4	3	1	209	-	41	7	-	-	257	1.88%
3	Chi cục h. Tây Hòa	821	408	413	3	-	818	585	293	287	6	292	-	168	65	-	-	525	50.09%
3.1	Phan Hữu Nghiệm	177	88	89	-	-	177	128	63	61	2	65	-	47	2	-	-	114	49.22%
3.2	Lê Văn Vũ	245	169	76	-	-	245	155	51	50	1	104	-	61	29	-	-	194	32.90%
3.3	Phạm Thành	200	83	117	-	-	200	145	95	95	-	50	-	28	27	-	-	105	65.52%
3.4	Nguyễn Minh Nam	199	68	131	3	-	196	157	84	81	3	73	-	32	7	-	-	112	53.50%
4	Chi cục h. Sông Hinh	398	144	254	3	-	395	304	210	208	2	93	1	80	6	-	5	185	69.08%
4.1	Phan Đức Thông	144	55	89	2	-	142	104	77	77	-	27	-	33	5	-	-	65	74.04%
4.2	Trần Duy Vũ	135	39	96	1	-	134	110	70	68	2	39	1	22	1	-	1	64	63.64%
4.3	Võ Hồng Linh	119	50	69	-	-	119	90	63	63	-	27	-	25	-	-	4	56	70.00%
5	Chi cục h. Sơn Hòa	407	204	203	-	-	407	284	182	172	10	101	1	122	1	-	-	225	64.08%
5.1	Đỗ Phương Hoa	110	33	77	-	-	110	98	71	63	8	27	-	12	-	-	-	39	72.45%
5.2	Trần Thị Kim Phượng	97	33	64	-	-	97	80	63	61	2	16	1	16	1	-	-	34	78.75%
5.3	Huỳnh Công Thành	200	138	62	-	-	200	106	48	48	-	58	-	94	-	-	-	152	45.28%
6	Chi cục h. Phú Hòa	839	389	450	-	1	838	708	312	305	7	394	2	126	4	-	-	526	44.07%
6.1	Lê Thị Lanh	11	-	11	-	-	11	11	11	11	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
6.2	Lê Thị Hoài	304	138	166	-	-	304	240	121	119	2	119	-	60	4	-	-	183	50.42%
6.3	Phan Thị Tuyết Hương	226	116	110	-	1	225	182	75	71	4	106	1	43	-	-	-	150	41.21%
6.4	Lê Quang Vỹ	298	135	163	-	-	298	275	105	104	1	169	1	23	-	-	-	193	38.18%
7	Chi cục h. Tuy An	476	129	347	3	-	473	433	251	245	6	181	1	33	7	-	-	222	57.97%
7.1	Vũ Hùng	28	2	26	2	-	26	26	26	26	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
7.2	Trương Văn Bằng	206	57	149	1	-	205	189	104	104	-	85	-	16	-	-	-	101	55.03%
7.3	Đỗ Thị Huyền Trang	242	70	172	-	-	242	218	121	115	6	96	1	17	7	-	-	121	55.50%
8	Chi cục h. Đồng Xuân	320	73	247	-	-	320	304	221	217	4	83	-	15	1	-	-	99	72.70%
8.1	Nguyễn Trọng Hiệp	184	35	149	-	-	184	179	150	146	4	29	-	5	-	-	-	34	83.80%
8.4	Huỳnh Ngọc Tuấn	136	38	98	-	-	136	125	71	71	-	54	-	10	1	-	-	65	56.80%
9	Chi cục Tx. Sông Cầu	657	284	373	11	1	645	432	251	248	3	180	1	167	46	-	-	394	58.10%
9.1	Trần Kinh Tài	157	62	95	7	-	150	124	79	79	-	45	-	26	-	-	-	71	63.71%
9.2	Huỳnh Công Tri	242	81	161	4	1	237	157	97	97	-	60	-	67	13	-	-	140	61.78%
9.3	Hồ Ngọc Phi	258	141	117	-	-	258	151	75	72	3	75	1	74	33	-	-	183	49.67%

Phú Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Q. Cục trưởng

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Phương

Nguyễn Mạnh Hùng

5.	Trần Thị Kim Phương	7,552,443	5,113,226	2,439,217	1,905,156	-	5,647,287	5,070,915	3,963,041	3,361,731	601,310	-	1,071,690	36,184	366,372	210,000	-	-	1,684,246	78.15%
	Huỳnh Công Thành	22,073,579	17,701,951	4,371,628	-	-	22,073,579	10,895,284	1,757,728	1,710,228	47,500	-	9,137,556	-	11,178,295	-	-	-	20,315,851	16.13%
6	Chi cục h. Phú Hòa	49,891,797	25,427,120	24,464,677	-	#####	42,922,728	30,824,919	5,685,084	4,459,637	1,225,447	-	25,136,085	3,750	11,166,272	931,537	-	-	37,237,644	18.44%
6.	Lê Thị Lanh	480,546	-	480,546	-	-	480,546	480,546	480,546	480,546	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
	Lê Thị Hoài	14,839,875	7,338,354	7,501,521	-	-	14,839,875	12,140,769	1,940,910	1,612,910	328,000	-	10,199,859	-	2,063,532	635,574	-	-	12,898,965	15.99%
6.	Phan Thị Tuyết Hương	21,914,407	10,223,521	11,690,886	-	#####	14,945,338	8,397,064	1,680,771	843,324	837,447	-	6,712,543	3,750	6,252,311	295,963	-	-	13,264,567	20.02%
6.	Lê Quang Vỹ	12,656,969	7,865,245	4,791,724	-	-	12,656,969	9,806,540	1,582,857	1,522,857	60,000	-	8,223,683	-	2,850,429	-	-	-	11,074,112	16.14%
7	Chi cục h. Tuy An	34,078,842	13,784,681	20,294,161	155,533	-	33,923,309	27,205,294	6,725,312	6,096,969	628,343	-	20,194,982	285,000	5,308,841	1,409,174	-	-	27,197,997	24.72%
7.	Vũ Hùng	99,905	12,599	87,306	10,400	-	89,505	89,505	89,505	80,805	8,700	-	-	-	-	-	-	-	-	100.00%
7.	Trương Văn Bằng	21,016,210	5,720,650	15,295,560	145,133	-	20,871,077	17,547,652	3,570,253	3,088,253	482,000	-	13,977,399	-	3,323,425	-	-	-	17,300,824	20.35%
	Đỗ Thị Huyền Trang	12,962,727	8,051,432	4,911,295	-	-	12,962,727	9,568,137	3,065,554	2,927,911	137,643	-	6,217,583	285,000	1,985,416	1,409,174	-	-	9,897,173	32.04%
8	Chi cục h. Đồng Xuân	8,693,389	3,748,559	4,944,830	400	-	8,692,989	6,830,809	1,607,213	1,554,762	52,451	-	5,223,596	-	1,843,684	18,496	-	-	7,085,776	23.53%
8.	Nguyễn Trọng Hiệp	2,528,921	1,117,384	1,411,537	-	-	2,528,921	2,139,834	482,190	429,739	52,451	-	1,657,644	-	389,087	-	-	-	2,046,731	22.53%
8.	Huỳnh Ngọc Tuấn	6,164,468	2,631,175	3,533,293	400	-	6,164,068	4,690,975	1,125,023	1,125,023	-	-	3,565,952	-	1,454,597	18,496	-	-	5,039,045	23.98%
9	Chi cục Tx. Sông Cầu	82,292,001	62,372,143	19,919,858	110,364	300	82,181,337	24,961,304	2,387,404	2,226,647	160,757	-	22,513,900	60,000	27,658,479	29,561,554	-	-	79,793,933	9.56%
9.	Trần Kinh Tài	6,207,603	5,564,426	643,177	99,964	-	6,107,639	3,548,726	748,510	748,510	-	-	2,800,216	-	2,558,913	-	-	-	5,359,129	21.09%
	Huỳnh Công Tri	23,295,405	13,290,045	10,005,360	10,400	300	23,284,705	12,229,958	426,478	426,478	-	-	11,803,480	-	8,843,111	2,211,636	-	-	22,858,227	3.49%
9.	Hồ Ngọc Phi	52,788,993	43,517,672	9,271,321	-	-	52,788,993	9,182,620	1,212,416	1,051,659	160,757	-	7,910,204	60,000	16,256,455	27,349,918	-	-	51,576,577	13.20%

Phú Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2025
Q. CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Phương

Nguyễn Mạnh Hùng



Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA VỤ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Phú Yên
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
A		1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	9	23,886	1	9,341	-	2,067	-	-
I	Cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	9	23,886	1	9,341	-	2,067	-	-
1	Chi Cục THADS TP. Tuy Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi Cục THADS Tx Đông Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi Cục THADS huyện Tây Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi Cục THADS huyện Sông Hinh	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi Cục THADS huyện Sơn Hòa	8	14,545	-	-	-	2,067	-	
6	Chi Cục THADS huyện Phú Hoà	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi Cục THADS huyện Tuy An	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi Cục THADS huyện Đồng Xuân	1	9,341	1	9,341	-	-	-	-
9	Chi Cục THADS Tx. Sông Cầu	-	-	-	-	-	-	-	-

Phú Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phú Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2025
Q.CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Phương

Nguyễn Mạnh Hùng

Biểu số: 07/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,
CƯỜNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN
SỰ

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Phú Yên
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

06 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:		Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
A		1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	13	23	15	8	23	13	10
I	Cục THADS	-	2	-	2	2	-	2
II	Các Chi cục THADS	13	21	15	6	21	13	8
1	Chi Cục THADS TP. Tuy Hòa	-	-			-		
2	Chi Cục THADS Tx Đông Hòa	2	2		2	2	2	
3	Chi Cục THADS huyện Tây Hòa	-	-	-	-	-	-	-
4	Chi Cục THADS huyện Sông Hinh	2	4	2	2	4	2	2
5	Chi Cục THADS huyện Sơn Hòa	1	5	5	-	5	1	4
6	Chi Cục THADS huyện Phú Hoà	-	1	1		1		1
7	Chi Cục THADS huyện Tuy An	5	5	3	2	5	5	-
8	Chi Cục THADS huyện Đồng Xuân	-	-			-		
9	Chi Cục THADS Tx. Sông Cầu	3	4	4		4	3	1

Phú Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phú Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2025
Q.CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Phương

Nguyễn Mạnh Hùng

Biểu số: 08/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO,
KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**
06 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo:

Đơn vị nhân báo cáo:

[illegible]

2.1.1.2	Tổ cáo	-				-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.3	Kiến nghị, phản ánh	-																		
2.1.4 Chi cục THADS huyện Sông Hinh																				
2.1.1.1	Khiếu nại	-				-		-												-
2.1.1.2	Tổ cáo	-				-														-
2.1.1.3	Kiến nghị, phản ánh	-																		
2.1.5 Chi cục THADS huyện Sơn Hòa																				
2.1.1.1	Khiếu nại	-				-														-
2.1.1.2	Tổ cáo	1				1		1	-					1		1				-
2.1.1.3	Kiến nghị, phản ánh	-																		
2.1.6 Chi cục THADS huyện Phú Hòa																				
2.1.1.1	Khiếu nại	-				-														
2.1.1.2	Tổ cáo	-				-														
2.1.1.3	Kiến nghị, phản ánh	2				2														
2.1.7 Chi cục THADS huyện Tuy An																				
2.1.1.1	Khiếu nại	-				-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.2	Tổ cáo	-				-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.3	Kiến nghị, phản ánh	-																		
2.1.8 Chi cục THADS huyện Đồng Xuân																				
2.1.1.1	Khiếu nại	-				-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.2	Tổ cáo	-				-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.3	Kiến nghị, phản ánh	-																		
2.1.9 Chi cục THADS thị xã Sông Cầu																				
2.1.1.1	Khiếu nại	-				-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.2	Tổ cáo	-				-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1.3	Kiến nghị, phản ánh	-																		

Phú Yên, ngày 29 tháng 11 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Phương

Phú Yên, ngày 29 tháng 11 năm 2024

KT. CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ Đơn vị, người báo cáo:
06 tháng/năm 2025

Đơn vị nhận báo cáo:

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

ST T	Tên chỉ tiêu	Tổng			Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Số đơn tiếp nhận							Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền		
											Chia theo nội dung				Chia theo thẩm quyền					
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng g số	Chia ra:			Tổng số	Chia ra:				
												Khiếu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phản ánh		Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết chuyển kỳ sau
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	18	17	18	-	-	-	8	7	15	18	7	9	2	18	18	-	18	17	1
I	Cục THADS	11	11	11				3	3	11	11	5	6		11	11		11	11	
II	Các Chi cục THADS	7	6	7	-	-	-	5	4	4	7	2	3	2	7	7	-	7	6	1
1	Chi Cục THADS TP. Tuy Hòa	4	5	4				3	4	3	4	-	2	2	4	4	-	4	4	
2	Chi Cục THADS huyện Đông Hòa	1	1	1	-	-	-	1	-	-	1	1	-	-	1	1		1	1	
3	Chi Cục huyện Tây Hòa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-			-		
4	Chi Cục THADS huyện Sông Hinh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				-			-		
5	Chi Cục THADS huyện Sơn Hòa	2		2				1		1	2	1	1		2	2		2	1	1
6	Chi Cục THADS huyện Phú Hoà	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-			-		
7	Chi Cục THADS huyện Tuy An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Chi Cục THADS huyện Đồng Xuân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Chi Cục THADS Tx. Sông Cầu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phú Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2025
Q.CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Phương

Nguyễn Mạnh Hùng

Biểu số: 10/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
06 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Phú Yên
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Số TT	Tên chỉ tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc)								Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (cuộc)							Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (bản kiến nghị)							Kết quả kiểm tra (cuộc)	
		Tổng số cuộc giám sát	Chia ra:							Tổng số kháng nghị đã nhận	Chia ra:						Tổng số kiến nghị đã nhận	Chia ra:						Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới
			Cơ quan giám sát				Kết quả thực hiện kết luận giám sát				Kháng nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kháng nghị khác				Kiến nghị của cuộc kiểm sát trực tiếp			Kiến nghị khác				
			Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	2	-	-	2	-	-	-	2
I	Cục THADS	-								-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-		-		-
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	1	-	-	2	-	-	-	2
1	Chi Cục THADS TP. Tuy Hòa	-								-							-								
2	Chi Cục THADS Tx Đông Hòa	-								-							-								
3	Chi Cục THADS huyện Tây Hòa	-								-							2				2				
4	Chi Cục THADS huyện Sông Hinh	-								-							-								
5	Chi Cục THADS huyện Sơn Hòa	-								-							-								
6	Chi Cục THADS huyện Phú Hoà	-								-							1	1						-	1
7	Chi Cục THADS huyện Tuy An	-								-							-								1
8	Chi Cục THADS huyện Đồng Xuân	-								-							-								
9	Chi Cục THADS Tx. Sông Cầu	-								-							-								

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Phương

Phú Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2025
Q.CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Phú Yên

06 tháng/năm 2025

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: Việc

ST T	Tên chỉ tiêu	Tình hình thụ lý			Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường										Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT						Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả			
		Tổng số	Chia ra:		Tại Cơ quan THADS			Tại Tòa án							Thi hành xong			Chưa thi hành xong			Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả		
			Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:					Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:						
						Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giải quyết bồi thường		Người yêu cầu bồi thường khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNBTCNN	Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNBTCNN	Trong đó:			Chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện		Chưa có bản án	Đã được cấp kinh phí và chi trả xong	Các trường hợp khác			Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường	Đã có bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21		
	Tổng số việc	2	2	-	2	-	-	2	2	-	1	1	-	1	1	1	-	1	1	-	-	1		
I	Cục THADS	-			-				-		-				-			-						
II	Các Chi cục THADS	2	2	-	2	-	-	2	2	-	1	1	-	1	1	1	-	1	1	-	-	1		
1	Chi Cục THADS TP. Tuy Hòa	2	2	-	2	-		2	2		1	1	-	1	1	1	-	1	1	-	-	1		
2	Chi Cục THADS Tx Đông Hòa	-			-				-		-				-			-						
3	Chi Cục THADS huyện Tây Hòa	-			-				-		-				-			-						
4	Chi Cục THADS huyện Sông Hinh	-			-				-		-				-			-						
5	Chi Cục THADS huyện Sơn Hòa	-			-				-		-				-			-						
6	Chi Cục THADS huyện Phú Hoà	-			-				-		-				-			-						
7	Chi Cục THADS huyện Tuy An	-			-				-		-				-			-						
8	Chi Cục THADS huyện Đồng Xuân	-			-				-		-				-			-						
9	Chi Cục THADS Tx. Sông Cầu	-			-				-		-				-			-						

Phú Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Q.CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Nguyễn Thị Thanh Phương

Nguyễn Mạnh Hùng

Biểu số: 12/TK-THAHC
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DÕI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH
06 tháng/năm 2025

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Phú Y
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: Việc

ST T	Tên chỉ tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính phải theo dõi	Chia ra:						Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:							
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện						Số bản án, quyết định khác của Tòa án về vụ án hành chính	Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không chấp hành án			
				Đã có quyết định buộc THA			Chưa có quyết định buộc THA							Tổng số	Chia ra:		
				Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:							Đã nhận được kết quả xử lý trách nhiệm	Chưa nhận được kết quả xử lý trách nhiệm	
					Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới		Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới							Số trường hợp bị xử lý	Số trường hợp không bị xử lý
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	16	16	16	12	4	-	-	-	-	16	16	16	-	-	-	-
I	Cục THADS	16	16	16	12	4	-	-	-	-	16	16	16	-	-	-	-
II	Các Chi cục THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi Cục THADS TP. Tuy Hòa		-	-			-							-			
2	Chi Cục THADS Tx Đồng Hòa		-	-			-							-			
3	Chi Cục THADS huyện Tây Hòa		-	-			-							-			
4	Chi Cục THADS huyện Sông Hinh		-	-			-							-			
5	Chi Cục THADS huyện Sơn Hòa		-	-			-							-			
6	Chi Cục THADS huyện Phú Hoà		-	-			-							-			
7	Chi Cục THADS huyện Tuy An		-	-			-							-			
8	Chi Cục THADS huyện Đồng Xuân		-	-			-							-			
9	Chi Cục THADS Tx. Sông Cầu		-	-			-							-			

Phú Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Q.CỤC TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ, tên)

Nguyễn Thị Thanh Phương

Nguyễn Mạnh Hùng

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

03 tháng năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	933	106	-	79	2	448	-	298	1,070	118	-	175	2	589	-	186
I	Cục THADS	53	11	-	1	-	5	-	36	53	23	-	-	-	1	-	29
II	Các Chi cục THADS	880	95	-	78	2	443	-	262	1,017	95	-	175	2	588	-	157
1	Chi Cục THADS TP. Tuy Hòa	434	79	-	41	2	262	-	50	380	70	-	39	-	232	-	39
2	Chi Cục THADS huyện Đông Hòa	62	1	-	4	-	25	-	32	133	5	-	39	-	62	-	27
3	Chi Cục THADS huyện Tây Hòa	59	1	-	5	-	15	-	38	50	1	-	14	-	15	-	20
4	Chi Cục THADS huyện Sông Hinh	22	3	-	-	-	14	-	5	53	3	-	2	-	41	-	7
5	Chi Cục THADS huyện Sơn Hòa	34	1	-	-	-	25	-	8	59	2	-	3	-	39	-	15
6	Chi Cục THADS huyện Phú Hoà	58	-	-	12	-	18	-	28	89	3	-	19	-	47	-	20
7	Chi Cục THADS huyện Tuy An	73	1	-	4	-	31	-	37	125	2	-	32	-	79	-	12
8	Chi Cục THADS huyện Đông Xuân	29	6	-	2	-	1	-	20	28	3	-	10	-	7	-	8
9	Chi Cục THADS Tx. Sông Cầu	109	3	-	10	-	52	-	44	100	6	-	17	2	66	-	9

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Phương

Phủ Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Q.CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Mạnh Hùng

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

06 tháng năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	76,859,065	3,110,618	-	802,045	11,200	4,650,663	-	#####	642,471,472	498,613,866	-	2,163,142	218,474	120,609,527	-	20,866,463
I	Cục THADS	63,633,426	333,301	-	25,800	-	454,668	-	#####	263,578,873	244,724,550	-	-	-	3,416,429	-	15,437,894
II	Các Chi cục THADS	13,225,639	2,777,317	-	776,245	11,200	4,195,995	-	5,464,882	378,892,599	253,889,316	-	2,163,142	218,474	117,193,098	-	5,428,569
1	Chi Cục THADS TP. Tuy Hòa	6,129,508	2,220,302	-	678,256	11,200	2,692,596	-	527,154	224,851,427	154,604,737	-	459,797	-	68,569,859	-	1,217,034
2	Chi Cục THADS huyện Đông Hòa	320,787	2,000	-	7,559	-	125,871	-	185,357	9,578,419	260,308	-	657,050	-	7,519,524	-	1,141,537
3	Chi Cục THADS huyện Tây Hòa	442,544	3,000	-	8,909	-	75,263	-	355,372	2,021,393	173,460	-	15,700	-	943,543	-	888,690
4	Chi Cục THADS huyện Sông Hinh	251,944	17,765	-	-	-	197,488	-	36,691	5,335,403	141,510	-	127,000	-	4,929,337	-	137,556
5	Chi Cục THADS huyện Sơn Hòa	289,378	1,500	-	-	-	205,472	-	82,406	9,439,700	149,983	-	330,544	-	8,010,021	-	949,152
6	Chi Cục THADS huyện Phú Hoà	318,501	-	-	15,177	-	155,565	-	147,759	2,271,063	294,851	-	15,590	-	1,625,349	-	335,273
7	Chi Cục THADS huyện Tuy An	2,853,176	323,854	-	36,628	-	396,415	-	2,096,279	78,276,451	73,187,754	-	145,279	-	4,598,121	-	345,297
8	Chi Cục THADS huyện Đồng Xuân	920,347	47,175	-	4,312	-	3,212	-	865,648	11,025,837	143,906	-	39,242	-	10,597,550	-	245,139
9	Chi Cục THADS Tx. Sông Cầu	1,699,454	161,721	-	25,404	-	344,113	-	1,168,216	36,092,906	24,932,807	-	372,940	218,474	10,399,794	-	168,891

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phủ Yên, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Q.CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Phương

Nguyễn Mạnh Hùng